TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOÀI ĐỨC** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: **58**/2020/HNGĐ-ST Ngày: 25/02/2020 *V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC – THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tu.

2. Bà Nguyễn Thị Lan.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Minh Thu - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoài Đức - Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức – Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoài Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 513/2019/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXX-ST ngày 05/02/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị B, sinh năm 1986.

Trú tại: xóm N, thôn AH, xã AT, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1981.

Trú tại: xóm N, thôn AH, xã AT, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản tại Tòa án, quá trình tố tụng và tại phiên toà, nguyên đơn là chị Trần Thị B trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1981, Trú tại: xóm N, thôn AH, xã AT, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội đăng ký kết hôn ngày 29/3/2004 trên cơ sở tự nguyện, tại UBND xã AT, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do hai bên bất đồng quan điểm sống, thường hay xung đột dẫn đến tình cảm vợ chồng sứt mẻ. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng không thành. Hiện anh chị đã ly thân.

Về tình cảm vợ chồng: Nay, chị B xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị B đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc V.

2. Về con chung: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn N A, sinh ngày 19/7/2004 và cháu Nguyễn Thị Hà L, sinh ngày 11/4/2008. Hiện nay, hai cháu đang sống với bà nội và bố. Khi ly hôn, chị theo nguyện vọng của các cháu, chị đề nghị được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung là cháu Hà L. Giao cháu N A cho anh V nuôi dưỡng. Chị B không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con chung là do anh V tự nguyện thực hiện.

Hiện tại, chị đang làm tạp vụ tại Công ty TNHH nhịp cầu Đ D, thu nhập trung B 6.000.000đ/tháng, ngoài chị còn làm thêm bên ngoài với thu nhập thêm khoảng 4.000.000đ/tháng. Thời gian làm việc chủ yếu là trong giờ hành chính và được nghỉ ngày chủ nhật.

3. Về tài sản chung: Chị Trần Thị B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản ghi lời khai, các biên bản tại Tòa án, quá trình tố tụng và tại phiên toà, bị đơn là anh Nguyễn Ngọc V trình bày:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Ngọc V thừa nhận về việc kết hôn, quá trình chung sống, những vấn đề chị B trình bày là đúng. Quan hệ hôn nhân của anh chị có những xích mích do những việc nhỏ nhặt trong gia đình dẫn đến chị B đơn phương xin ly hôn. Anh chị đã ly thân khoảng 01 năm. Khi chị B về nhà, chị B có đến to tiếng với con trai nên vợ chồng mới có xô xát. Tuy nhiên, anh chỉ nói dọa chị B chứ không có hành động gì. Đến nay, anh đã nhận thức được bản thân có những sai lầm trong cuộc sống gia đình, anh sẽ cố gắng thay đổi bản thân để hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Về tình cảm vợ chồng: Nay, anh V có nguyện vọng tha thiết mong vợ chồng về đoàn tụ, tiếp tục chung sống. Chị B xin ly hôn, anh không đồng ý. Nếu vợ chồng về đoàn tụ, anh hứa sẽ bỏ bia rượu, chăm chỉ làm ăn để phát triển kinh tế. Anh sẽ thu xếp ba mẹ con ra khu nhà mới xây để gia đình đoàn tụ mà không ảnh hưởng việc mẹ chồng, con dâu.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Ngọc V và chị Trần Thị B có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn N A, sinh ngày 19/7/2004 và cháu Nguyễn Thị Hà L, sinh ngày 11/4/2008. Hiện nay, hai cháu đang sống với anh V. Anh V đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con cái.

Nếu trong trường hợp, anh chị không hàn gắn được, anh V có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung là cháu N A và cháu Hà L. Anh không yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung do chị B tự nguyện thực hiện. Hiện tại, anh đang có cửa hàng về quảng cáo tại Xóm N, AH, AT, Hoài Đức, Hà Nội. Thu nhập trung B 10.000.000đ/tháng. Tuy nhiên, anh tôn trọng ý kiến của các con, nếu các con có nguyện vọng được ở cùng với ai thì anh sẽ đồng ý theo ý kiến của các con.

3. Về tài sản chung: Anh Nguyễn Ngọc V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản xác minh UBND xã AT có quan điểm:

Anh Nguyễn Ngọc V, sinh năm 1981, địa chỉ: xóm N, thôn AH, xã AT, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội và chị Trần Thị B, sinh năm 1986; HKTT: xóm N, thôn AH, xã AT, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội có đăng ký kết hôn tại UBND xã AT, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội ngày 29/3/2004 trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị có những mâu thuẫn. Hiện nay, anh chị đã ly thân. Nay, chị B đã về nhà ngoại, anh V vẫn ở tại địa chỉ: xóm N, thôn AH, xã AT, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

Về con chung: Anh Nguyễn Ngọc V và chị Trần Thị B có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn N A, sinh ngày 19/7/2004 và cháu Nguyễn Thị Hà L, sinh ngày 11/4/2008. Hiện nay, hai cháu đang sống với bố.

Về tài sản chung: Anh chị có tài sản chung cụ thể như thế nào, UBND xã không nắm được.

Nay, việc ly hôn xảy ra, đề nghị Tòa án căn cứ các quy định của pháp luật giải quyết vụ án. Hiện nay, hai anh chị đều là lao động tại địa phương, có điều kiện nuôi con ngang nhau. Đề nghị Tòa án căn cứ các quy định pháp luật giải quyết việc nuôi con chung.

Tại phiên toà, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2, Điều 227; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B, xử cho chị Trần Thị B được ly hôn anh Nguyễn Ngọc V.

Về con chung: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn N A, sinh ngày 19/7/2004 và cháu Nguyễn Thị Hà L, sinh ngày 11/4/2008. Hiện tại, cháu đang ở với bố là anh Nguyễn Ngọc V. Căn cứ điều kiện, hoàn cảnh, thu nhập các bên đương sự đã xuất trình tại Tòa án, để đảm bảo cuộc sống ổn định của các cháu, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn N A cho anh Nguyễn Ngọc V là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; giao cháu Nguyễn Thị Hà L cho chị Trần Thị B là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Việc cấp dưỡng nuôi con chung do hai bên tự nguyện thực hiện.

Về tài sản chung vợ chồng: Ghi nhận sự tự nguyện của các bên đương sự không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo qui định của pháp luật.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự trong vụ án là *"Tranh chấp về hôn nhân gia đình"*. Căn cứ Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Hoài Đức thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện và thủ tục về kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, do đó quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh V là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chị B và anh V chung sống hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian thì nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn vì vợ chồng bất đồng quan điểm sống, hai bên không có tiếng nói chung. Chị B và anh V đã ly thân từ năm 2018 đến nay.

Anh Nguyễn Ngọc V có nguyện vọng đề nghị Toà án hòa giải để về đoàn tụ với chị B, Tòa án đã tiến hành hoà giải nhiều lần nhưng không thành, chị B vẫn cương quyết xin ly hôn, anh V không có giải pháp nào để giải quyết mâu thuẫn vợ chồng và mâu thuẫn trong gia đình. Thậm chí, hai anh chị vừa có những xô xát, xích mích khi Toà án đang tiến hành giải quyết vụ án.

Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị B và anh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét cho chị B được ly hôn anh V là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V có 02 (hai) con chung là cháu Nguyễn N A, sinh ngày 19/7/2004 và cháu Nguyễn Thị Hà L, sinh ngày 11/4/2008. Hiện tại, hai cháu đang ở với bố là anh Nguyễn Ngọc V. Chị B và anh V đều có ý kiến tôn trọng nguyện vọng của các con.

Cháu Nguyễn N A có nguyện vọng được sống với bố. Cháu Nguyễn Thị Hà L có nguyện vọng được sống với mẹ.

Xét về điều kiện, hoàn cảnh, khả năng thu nhập để đảm bảo cuộc sống cho con chung.Việc giao con chung để đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm sinh lý của trẻ nhỏ là cần thiết. Chị B và anh V có điều kiện, hoàn cảnh, thu nhập, kinh tế ngang nhau.

Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo cuộc sống ổn định, lâu dài cho con chung, nên giao con chung là cháu Nguyễn N A cho anh Nguyễn Ngọc V trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; giao con chung là cháu Nguyễn Thị Hà L cho chị Trần Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Nguyễn Ngọc V và chị Trần Thị B đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung do anh V và chị B tự nguyện thực hiện nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị Trần Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35; Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Khoản 2, Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Trần Thị B.

Xử chị Trần Thị B được ly hôn anh Nguyễn Ngọc V.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn N A, sinh ngày 19/7/2004 cho anh Nguyễn Ngọc V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay đổi khác.

Giao cháu Nguyễn Thị Hà L, sinh ngày 11/4/2008 cho chị Trần Thị B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc có quyết định thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau, việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự nguyện.

Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V có quyền, nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trần Thị B phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu số 0009367 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội. Xác nhận chị Trần Thị B đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Chị Trần Thị B và anh Nguyễn Ngọc V có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Hoài Đức;
- Chi cục THADS huyện Hoài Đức;
- TANDTP. Hà Nội;
- Các đương sự;
- UBND xã CQ, H. Hoài Đức;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Anh